

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50 /2022/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4043/TTr-SNNPTNT-KL ngày 10 tháng 11 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 182/BC-STP ngày 07 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá rừng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Khung giá rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Quyết định này gồm:

1. Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên được quy định tại Phụ lục I.
2. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên được quy định tại Phụ lục II.
3. Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng được quy định tại Phụ lục III.
4. Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng được quy định tại Phụ lục IV.

Điều 3. Điều chỉnh khung giá rừng

Khung giá rừng được điều chỉnh kịp thời khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi; khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian 06 (sáu) tháng trở lên.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo đúng quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, cá nhân về trình tự thủ tục xin giao rừng, thuê rừng, thu hồi rừng; tổ chức kiểm tra trong quá trình thực hiện.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá rừng theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá rừng theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp gắn liền với giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (nếu có).

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ rừng, phát triển của tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

5. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định trong khung giá rừng ban hành tại Quyết định này và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định số 61/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định về Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo và đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh) sửa đổi, bổ sung theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Minh

Phụ lục I
KHUNG GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN
THUỘC SỞ HỮU TOÀN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 50 /2022/QĐ-UBND ngày 16 /12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại rừng	Ký hiệu	Trữ lượng		Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
			gỗ (M: m ³ /ha)	Tre nứa (cây/ha)		
1	Huyện Trà Bồng					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	23.556.000
			10<M≤50		17.674.000	121.609.000
			50<M≤100		98.309.000	255.555.000
			100<M≤200		277.334.000	728.917.000
			200<M		484.476.000	1.560.710.000
-	Hỗn giao gỗ - tre nứa	HG1	M≤10	500-6.000	40.000	24.401.000
			10<M≤50	500-6.000	16.354.000	110.607.000
			50<M≤100	500-6.000	81.613.000	218.363.000
			100<M≤200	500-6.000	163.185.000	433.880.000
			200<M	500-6.000	326.332.000	1.080.429.000
-	Hỗn giao tre nứa - gỗ	HG2	M≤10	500-6.000	40.000	24.401.000
			10<M≤50	500-6.000	16.354.000	110.607.000
			50<M≤100	500-6.000	81.613.000	218.363.000
			100<M≤200	500-6.000	163.185.000	433.880.000
			200<M	500-6.000	326.332.000	1.080.429.000
-	Lồ ô	LOO		500-6.000	30.000	9.688.000
-	Nứa	NUA		500-6.000	40.000	2.848.000
-	Tre nứa khác	TNK		500-6.000	135.000	21.688.000
2	Huyện Bình Sơn					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	25.965.000
			10<M≤50		17.245.000	111.260.000
			50<M≤100		92.621.000	246.623.000
			100<M≤200		185.243.000	493.245.000
			200<M		370.484.000	1.233.111.000
3	Huyện Sơn Tịnh					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	25.809.000
			10<M≤50		15.811.000	107.686.000
			50<M≤100		91.688.000	242.257.000
			100<M≤200		183.378.000	484.506.000

TT	Loại rừng	Ký hiệu	Trữ lượng		Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
			gỗ (M: m ³ /ha)	Tre nứa (cây/ha)		
			200<M		366.757.000	1.211.272.000
4	Huyện Sơn Hà					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	26.221.000
			10<M≤50		17.254.000	112.814.000
			50<M≤100		86.272.000	225.283.000
			100<M≤200		193.070.000	514.913.000
			200<M		507.864.000	1.640.405.000
5	Huyện Sơn Tây					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	22.399.000
			10<M≤50		16.717.000	110.611.000
			50<M≤100		82.868.000	220.445.000
			100<M≤200		214.739.000	570.916.000
			200<M		448.059.000	1.490.815.000
-	Hỗn giao gỗ - tre nứa	HG1	M≤10	500-6.000	40.000	27.279.000
			10<M≤50	500-6.000	18.444.000	125.002.000
			50<M≤100	500-6.000	92.064.000	247.157.000
			100<M≤200	500-6.000	184.085.000	491.468.000
			200<M	500-6.000	368.130.000	1.224.394.000
-	Hỗn giao tre nứa - gỗ	HG2	M≤10	500-6.000	40.000	27.279.000
			10<M≤50	500-6.000	18.444.000	125.002.000
			50<M≤100	500-6.000	92.064.000	247.157.000
			100<M≤200	500-6.000	184.085.000	491.468.000
			200<M	500-6.000	368.130.000	1.224.394.000
-	Lồ ô	LOO		500-6.000	30.000	9.688.000
-	Nứa	NUA		500-6.000	40.000	2.848.000
-	Tre nứa khác	TNK		500-6.000	135.000	21.688.000
6	Huyện Mộ Đức					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	31.271.000
			10<M≤50		23.848.000	156.348.000
			50<M≤100		119.236.000	312.700.000
			100<M≤200		176.669.000	465.156.000
			200<M		353.339.000	1.162.887.000
7	Huyện Minh Long					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	23.822.000
			10<M≤50		16.402.000	109.561.000
			50<M≤100		82.007.000	219.122.000
			100<M≤200		172.056.000	465.821.000

TT	Loại rừng	Ký hiệu	Trữ lượng		Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
			gỗ (M: m ³ /ha)	Tre nứa (cây/ha)		
			200<M		344.113.000	1.164.555.000
8	Huyện Nghĩa Hành					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	29.786.000
			10<M≤50		16.088.000	107.302.000
			50<M≤100		80.435.000	214.606.000
			100<M≤200		179.063.000	483.521.000
			200<M		358.126.000	1.208.802.000
9	Huyện Tư Nghĩa					
	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	24.358.000
			10<M≤50		21.154.000	132.890.000
			50<M≤100		84.040.000	214.357.000
			100<M≤200		213.922.000	559.646.000
			200<M		427.836.000	1.399.113.000
10	Huyện Ba Tơ					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	21.135.000
			10<M≤50		15.690.000	104.301.000
			50<M≤100		93.281.000	244.830.000
			100<M≤200		189.544.000	498.121.000
			200<M		500.308.000	1.609.352.000
-	Hỗn giao gỗ - tre nứa	HG1	M≤10	500-6.000	40.000	29.322.000
			10<M≤50	500-6.000	21.065.000	136.593.000
			50<M≤100	500-6.000	105.168.000	270.685.000
			100<M≤200	500-6.000	210.298.000	538.866.000
			200<M	500-6.000	420.553.000	1.343.411.000
-	Hỗn giao tre nứa - gỗ	HG2	M≤10	500-6.000	40.000	29.322.000
			10<M≤50	500-6.000	21.065.000	136.593.000
			50<M≤100	500-6.000	105.168.000	270.685.000
			100<M≤200	500-6.000	210.298.000	538.866.000
			200<M	500-6.000	420.553.000	1.343.411.000
-	Lồ ô	LOO		500-6.000	30.000	9.380.000
-	Nứa	NUA		500-6.000	40.000	2.540.000
-	Tre nứa khác	TNK		500-6.000	135.000	21.380.000
11	Thị xã Đức Phổ					
	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	25.176.000
			10<M≤50		45.191.000	292.808.000
			50<M≤100		93.016.000	241.623.000
			100<M≤200		164.418.000	552.384.000
			200<M		328.836.000	1.380.959.000

Phụ lục II
KHUNG GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN
THUỘC SỞ HỮU TOÀN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 50 /2022/QĐ-UBND ngày 16 /12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại rừng	Ký hiệu	Trữ lượng		Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
			Gỗ (M: m ³ /ha)	Tre nứa (cây/ha)		
1	Huyện Trà Bồng					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	23.425.000
			10<M≤50		17.674.000	121.478.000
			50<M≤100		98.309.000	255.424.000
			100<M≤200		277.334.000	728.816.000
			200<M		484.476.000	1.560.634.000
-	Hỗn giao gỗ - tre nứa	HG1	M≤10	500-6.000	40.000	24.270.000
			10<M≤50	500-6.000	16.354.000	110.476.000
			50<M≤100	500-6.000	81.613.000	218.232.000
			100<M≤200	500-6.000	163.185.000	433.749.000
			200<M	500-6.000	326.332.000	1.080.298.000
-	Hỗn giao tre nứa - gỗ	HG2	M≤10	500-6.000	40.000	24.270.000
			10<M≤50	500-6.000	16.354.000	110.476.000
			50<M≤100	500-6.000	81.613.000	218.232.000
			100<M≤200	500-6.000	163.185.000	433.749.000
			200<M	500-6.000	326.332.000	1.080.298.000
-	Lồ ô	LOO		500-6.000	30.000	9.557.000
-	Nứa	NUA		500-6.000	40.000	2.717.000
-	Tre nứa khác	TNK		500-6.000	135.000	21.557.000
2	Huyện Bình Sơn					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	25.965.000
			10<M≤50		17.245.000	111.260.000
			50<M≤100		92.621.000	246.623.000
			100<M≤200		185.243.000	493.245.000
			200<M		370.484.000	1.233.111.000
3	Huyện Sơn Tịnh					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	25.809.000
			10<M≤50		15.811.000	107.686.000
			50<M≤100		91.688.000	242.257.000
			100<M≤200		183.378.000	484.506.000

TT	Loại rừng	Ký hiệu	Trữ lượng		Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
			Gỗ (M: m ³ /ha)	Tre nứa (cây/ha)		
			200<M		366.757.000	1.211.272.000
4	Huyện Sơn Hà					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	26.156.000
			10<M≤50		17.254.000	112.749.000
			50<M≤100		86.272.000	225.218.000
			100<M≤200		193.070.000	514.863.000
			200<M		507.864.000	1.640.367.000
5	Huyện Sơn Tây					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	22.268.000
			10<M≤50		16.717.000	110.480.000
			50<M≤100		82.868.000	220.314.000
			100<M≤200		214.739.000	570.815.000
			200<M		448.059.000	1.490.739.000
-	Hỗn giao gỗ - tre nứa	HG1	M≤10	500-6.000	40.000	27.148.000
			10<M≤50	500-6.000	18.444.000	124.871.000
			50<M≤100	500-6.000	92.064.000	247.026.000
			100<M≤200	500-6.000	184.085.000	491.337.000
			200<M	500-6.000	368.130.000	1.224.263.000
-	Hỗn giao tre nứa - gỗ	HG2	M≤10	500-6.000	40.000	27.148.000
			10<M≤50	500-6.000	18.444.000	124.871.000
			50<M≤100	500-6.000	92.064.000	247.026.000
			100<M≤200	500-6.000	184.085.000	491.337.000
			200<M	500-6.000	368.130.000	1.224.263.000
-	Lồ ô	LOO		500-6.000	30.000	9.557.000
-	Nứa	NUA		500-6.000	40.000	2.717.000
-	Tre nứa khác	TNK		500-6.000	135.000	21.557.000
6	Huyện Mộ Đức					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	31.271.000
			10<M≤50		23.848.000	156.348.000
			50<M≤100		119.236.000	312.700.000
			100<M≤200		176.669.000	465.156.000
			200<M		353.339.000	1.162.887.000
7	Huyện Minh Long					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	23.822.000
			10<M≤50		16.402.000	109.561.000
			50<M≤100		82.007.000	219.122.000
			100<M≤200		172.056.000	465.821.000

TT	Loại rừng	Ký hiệu	Trữ lượng		Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
			Gỗ (M: m ³ /ha)	Tre nứa (cây/ha)		
			200<M		344.113.000	1.164.555.000
8	Huyện Nghĩa Hành					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	29.786.000
			10<M≤50		16.088.000	107.302.000
			50<M≤100		80.435.000	214.606.000
			100<M≤200		179.063.000	483.521.000
			200<M		358.126.000	1.208.802.000
9	Huyện Tư Nghĩa					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	24.358.000
			10<M≤50		21.154.000	132.890.000
			50<M≤100		84.040.000	214.357.000
			100<M≤200		213.922.000	559.646.000
			200<M		427.836.000	1.399.113.000
10	Huyện Ba Tơ					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	21.070.000
			10<M≤50		15.690.000	104.236.000
			50<M≤100		93.281.000	244.765.000
			100<M≤200		189.544.000	498.071.000
			200<M		500.308.000	1.609.314.000
-	Hỗn giao gỗ - tre nứa	HG1	M≤10	500 - 6000	40.000	29.257.000
			10<M≤50	500 - 6000	21.065.000	136.528.000
			50<M≤100	500 - 6000	105.168.000	270.620.000
			100<M≤200	500 - 6000	210.298.000	538.801.000
			200<M	500 - 6000	420.553.000	1.343.346.000
-	Hỗn giao tre nứa - gỗ	HG2	M≤10	500 - 6000	40.000	29.257.000
			10<M≤50	500 - 6000	21.065.000	136.528.000
			50<M≤100	500 - 6000	105.168.000	270.620.000
			100<M≤200	500 - 6000	210.298.000	538.801.000
			200<M	500 - 6000	420.553.000	1.343.346.000
-	Lồ ô	LOO		500 - 6000	30.000	9.342.000
-	Nứa	NUA		500 - 6000	40.000	2.502.000
-	Tre nứa khác	TNK		500 - 6000	135.000	21.342.000
11	Thị xã Đức Phổ					
-	Lá rộng thường xanh	TX	M≤10		0	25.176.000
			10<M≤50		45.191.000	292.808.000
			50<M≤100		93.016.000	241.623.000
			100<M≤200		164.418.000	552.384.000

TT	Loại rừng	Ký hiệu	Trữ lượng		Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
			Gỗ (M: m ³ /ha)	Tre nứa (cây/ha)		
			200<M		328.836.000	1.380.959.000

Phụ lục III
KHUNG GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG
THUỘC SỞ HỮU TOÀN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 50 /2022/QĐ-UBND ngày 16 /12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

I. Huyện Bình Sơn: 08 mô hình, gồm:

I.1. Mô hình: Cóc trắng, mật độ trồng 10.000 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	467.421.569	467.421.569
2	486.325.333	486.325.333
3	499.656.620	499.656.620
4	500.204.132	500.204.132
5	505.375.809	508.158.077
6	507.433.303	510.392.245
7	509.392.981	512.539.816
8	511.262.272	514.608.930
9	513.048.262	516.607.434
10	514.757.726	518.542.905
11	516.397.142	520.422.680
12	517.972.728	522.253.888
13	519.490.457	524.043.470
14	520.956.084	525.798.213
15	522.375.164	527.524.769
16	523.753.080	529.229.685
17	525.095.055	530.919.424
18	526.406.178	532.600.394
19	527.691.418	534.278.967
20	528.955.650	535.961.509
21	530.203.667	537.654.397
22	531.440.201	539.364.052
23	532.669.939	541.096.955
24	533.897.545	542.859.677
25	535.127.672	544.658.900
26	536.364.986	546.501.447
27	537.614.177	548.394.303
28	538.879.982	550.344.645
29	540.167.199	552.359.869
30	541.480.710	554.447.614
31	542.825.494	556.615.796
32	544.206.650	558.872.636
33	545.629.414	561.226.691
34	547.099.183	563.686.887
35	548.621.526	566.262.549
36	550.202.216	568.963.445
37	551.847.248	571.799.814
38	553.562.858	574.782.412
39	555.355.551	577.922.547
40	557.232.124	581.232.124

I.2. Mô hình: Cóc trắng, mật độ trồng 5.791 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	355.442.622	355.442.622
2	368.811.409	368.811.409
3	378.239.326	378.239.326
4	380.336.621	380.336.621
5	385.508.298	388.290.566
6	387.565.792	390.524.734
7	389.525.470	392.672.305
8	391.394.761	394.741.419
9	393.180.751	396.739.923
10	394.890.215	398.675.394
11	396.529.631	400.555.169
12	398.105.217	402.386.377
13	399.622.946	404.175.959
14	401.088.573	405.930.702
15	402.507.653	407.657.258
16	403.885.569	409.362.174
17	405.227.544	411.051.913
18	406.538.667	412.732.883
19	407.823.907	414.411.456
20	409.088.139	416.093.998
21	410.336.156	417.786.886
22	411.572.690	419.496.541
23	412.802.428	421.229.444
24	414.030.034	422.992.166
25	415.260.161	424.791.389
26	416.497.475	426.633.936
27	417.746.666	428.526.792
28	419.012.471	430.477.134
29	420.299.688	432.492.358
30	421.613.199	434.580.103
31	422.957.983	436.748.285
32	424.339.139	439.005.125
33	425.761.903	441.359.180
34	427.231.672	443.819.376
35	428.754.015	446.395.038
36	430.334.705	449.095.934
37	431.979.737	451.932.303
38	433.695.347	454.914.901
39	435.488.040	458.055.036
40	437.364.613	461.364.613

I.3. Mô hình: Cóc trắng, mật độ trồng 2.000 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	441.919.603	441.919.603
2	474.989.419	474.989.419
3	502.070.979	502.070.979
4	503.710.472	503.710.472
5	507.298.597	509.078.182
6	508.878.106	510.770.695
7	510.379.316	512.392.085
8	511.807.920	513.948.499
9	513.169.333	515.445.839
10	514.468.717	516.889.782
11	515.711.000	518.285.802
12	516.900.891	519.639.193
13	518.042.901	520.955.086
14	519.141.361	522.238.470
15	520.200.436	523.494.210
16	521.224.140	524.727.069
17	522.216.355	525.941.720
18	523.180.844	527.142.770
19	524.121.262	528.334.771
20	525.041.177	529.522.243
21	525.944.075	530.709.688
22	526.833.380	531.901.610
23	527.712.463	533.102.526
24	528.584.658	534.316.990
25	529.453.272	535.549.607
26	530.321.598	536.805.050
27	531.192.928	538.088.079
28	532.070.565	539.403.559
29	532.957.838	540.756.477
30	533.858.111	542.151.963
31	534.774.795	543.595.307
32	535.711.368	545.091.982
33	536.671.381	546.647.664
34	537.658.473	548.268.250
35	538.676.387	549.959.884
36	539.728.982	551.728.982
37	540.820.249	553.582.249
38	541.954.326	555.526.713
39	543.135.513	557.569.746
40	544.368.287	559.719.094

I.4. Mô hình: Đước đôi, mật độ trồng 10.000 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	319.850.028	319.850.028
2	332.785.609	332.785.609
3	341.908.022	341.908.022
4	344.005.317	344.005.317
5	350.904.319	356.555.800
6	353.071.498	359.081.849
7	355.147.826	361.539.834
8	357.141.174	363.939.074
9	359.059.100	366.288.667
10	360.908.876	368.597.521
11	362.697.516	370.874.389
12	364.431.800	373.127.905
13	366.118.304	375.366.612
14	367.763.424	377.599.000
15	369.373.396	379.833.530
16	370.954.324	382.078.677
17	372.512.203	384.342.952
18	374.052.939	386.634.941
19	375.582.373	388.963.332
20	377.106.306	391.336.956
21	378.630.514	393.764.810
22	380.160.777	396.256.101
23	381.702.897	398.820.274
24	383.262.720	401.467.051
25	384.846.161	404.206.467
26	386.459.224	407.048.909
27	388.108.024	410.005.153
28	389.798.812	413.086.410
29	391.538.000	416.304.360
30	393.332.181	419.671.205
31	395.188.158	423.199.710
32	397.112.968	426.903.254
33	399.113.909	430.795.878
34	401.198.567	434.892.341
35	403.374.846	439.208.174
36	405.650.997	443.759.742
37	408.035.651	448.564.301
38	410.537.850	453.640.069
39	413.167.079	459.006.289
40	415.933.309	464.683.309

I.5. Mô hình: Bần chua, mật độ trồng 2.500 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	100.395.197	100.395.197
2	122.871.704	122.871.704
3	136.179.003	136.179.003
4	137.818.496	137.818.496
5	141.918.252	144.142.734
6	143.530.249	145.895.986
7	145.066.011	147.581.972
8	146.531.360	149.207.085
9	147.931.852	150.777.485
10	149.272.798	152.299.128
11	150.559.279	153.777.782
12	151.796.176	155.219.054
13	152.988.178	156.628.409
14	154.139.804	158.011.189
15	155.255.420	159.372.638
16	156.339.256	160.717.917
17	157.395.422	162.052.128
18	158.427.921	163.380.329
19	159.440.670	164.707.555
20	160.437.507	166.038.840
21	161.422.213	167.379.230
22	162.398.520	168.733.807
23	163.370.130	170.107.709
24	164.340.728	171.506.143
25	165.313.992	172.934.411
26	166.293.614	174.397.929
27	167.283.308	175.902.247
28	168.286.825	177.453.067
29	169.307.971	179.056.269
30	170.350.617	180.717.932
31	171.418.716	182.444.356
32	172.516.319	184.242.086
33	173.647.586	186.117.940
34	174.816.807	188.079.029
35	176.028.416	190.132.789
36	177.287.006	192.287.006
37	178.597.348	194.549.848
38	179.964.411	196.929.895
39	181.393.379	199.436.171
40	182.889.668	202.078.177

I.6. Mô hình: Dừa nước, mật độ trồng 4.400 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	206.359.558	206.359.558
2	449.067.035	449.067.035
3	466.103.941	466.103.941
4	469.748.316	469.748.316
5	497.950.349	505.805.619
6	501.301.097	509.655.176
7	504.636.150	513.520.713
8	507.968.152	517.416.885
9	511.309.737	521.358.465
10	514.673.575	525.360.396
11	518.072.418	529.437.853
12	521.519.155	533.606.295
13	525.026.852	537.881.525
14	528.608.810	542.279.755
15	532.278.609	546.817.660
16	536.050.164	551.512.444
17	539.937.775	556.381.909
18	543.956.180	561.444.518
19	548.120.617	566.719.463
20	552.446.873	572.226.747
21	556.951.353	577.987.248
22	561.651.135	584.022.810
23	566.564.038	590.356.314
24	571.708.690	597.011.776
25	577.104.595	604.014.427
26	582.772.214	611.390.821
27	588.733.035	619.168.923
28	595.009.658	627.378.224
29	601.625.879	636.049.850
30	608.606.787	645.216.679
31	615.978.847	654.913.468
32	623.770.012	665.176.981
33	632.009.820	676.046.132
34	640.729.515	687.562.132
35	649.962.154	699.768.643
36	659.742.745	712.711.946
37	670.108.371	726.441.116
38	681.098.333	741.008.207
39	692.754.299	756.468.451
40	705.120.463	772.880.463

I.7. Mô hình: Phi lao, mật độ trồng 3.000 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	33.214.152	33.214.152
2	95.037.954	95.037.954
3	132.846.661	132.846.661
4	153.864.006	153.864.006
5	191.406.447	217.478.395
6	195.619.191	223.346.707
7	199.841.040	229.329.254
8	204.087.999	235.448.715
9	208.376.174	241.728.295
10	212.721.821	248.191.802
11	217.141.417	254.863.741
12	221.651.719	261.769.412
13	226.269.828	268.934.994
14	231.013.254	276.387.657
15	235.899.979	284.155.657
16	240.948.534	292.268.448
17	246.178.059	300.756.787
18	251.608.382	309.652.860
19	257.260.093	318.990.395
20	263.154.619	328.804.795
21	269.314.309	339.133.272
22	275.762.518	350.014.985
23	282.523.695	361.491.193
24	289.623.474	373.605.408
25	297.088.774	386.403.561
26	304.947.899	399.934.175
27	313.230.648	414.248.553
28	321.968.425	429.400.966
29	331.194.358	445.448.865
30	340.943.428	462.453.096
31	351.252.597	480.478.130
32	362.160.954	499.592.308
33	373.709.858	519.868.103
34	385.943.094	541.382.388
35	398.907.047	564.216.736
36	412.650.868	588.457.722
37	427.226.667	614.197.256
38	442.689.708	641.532.930
39	459.098.619	670.568.385
40	476.515.615	701.413.711

I.8. Mô hình: Sao đen, Mít, Lim xanh, Dầu rái, mật độ trồng 1.100 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	186.967.834	186.967.834
2	274.096.104	274.096.104
3	296.352.839	296.352.839
4	309.646.084	309.646.084
5	398.396.314	415.366.663
6	405.469.447	423.517.413
7	412.801.786	431.995.798
8	420.421.131	440.833.963
9	428.356.371	450.065.417
10	436.637.591	459.725.162
11	445.296.191	469.849.822
12	454.364.999	480.477.786
13	463.878.400	491.649.348
14	473.872.463	503.406.867
15	484.385.081	515.794.920
16	495.456.112	528.860.476
17	507.127.533	542.653.073
18	519.443.594	557.225.007
19	532.450.994	572.631.526
20	546.199.048	588.931.043
21	560.739.882	606.185.360
22	576.128.629	624.459.894
23	592.423.634	643.823.934
24	609.686.679	664.350.899
25	627.983.218	686.118.616
26	647.382.621	709.209.616
27	667.958.441	733.711.451
28	689.788.692	759.717.017
29	712.956.141	787.324.915
30	737.548.629	816.639.820
31	763.659.397	847.772.880
32	791.387.444	880.842.133
33	820.837.901	915.972.962
34	852.122.429	953.298.567
35	885.359.644	992.960.466
36	920.675.563	1.035.109.037
37	958.204.087	1.079.904.087
38	998.087.504	1.127.515.454
39	1.040.477.033	1.178.123.657
40	1.085.533.392	1.231.920.577

II. Huyện Trà Bồng: 06 mô hình, gồm:**II.1. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, mật độ trồng 1.750 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	75.859.265	75.859.265
2	107.112.985	107.112.985
3	129.094.745	129.094.745
4	148.976.370	148.976.370
5	272.990.914	293.011.254
6	282.185.316	303.476.948
7	291.789.218	314.432.868
8	301.839.032	325.920.554
9	312.372.863	337.983.562
10	323.430.649	350.667.627
11	335.054.316	364.020.842
12	347.287.935	378.093.836
13	360.177.890	392.939.965
14	373.773.053	408.615.520
15	388.124.969	425.179.933
16	403.288.054	442.696.008
17	419.319.799	461.230.157
18	436.280.987	480.852.653
19	454.235.927	501.637.895
20	473.252.695	523.664.687
21	493.403.393	547.016.547
22	514.764.422	571.782.011
23	537.416.773	598.054.979
24	561.446.330	625.935.062
25	586.944.203	655.527.969
26	614.007.065	686.945.901
27	642.737.527	720.307.978
28	673.244.518	755.740.693
29	705.643.706	793.378.389
30	740.057.932	833.363.767
31	776.617.678	875.848.433
32	815.461.558	920.993.467
33	856.736.850	968.970.035
34	900.600.049	1.019.960.040
35	947.217.460	1.074.156.811
36	996.765.834	1.131.765.834
37	1.049.433.033	1.193.005.533
38	1.105.418.744	1.258.108.097
39	1.164.935.235	1.327.320.363
40	1.228.208.165	1.400.904.748

II.2. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, Trâm, mật độ trồng 1.750 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	58.085.946	58.085.946
2	95.476.084	95.476.084
3	120.104.966	120.104.966
4	140.178.827	140.178.827
5	244.456.104	276.819.383
6	252.318.405	286.736.753
7	260.516.027	297.119.940
8	269.080.052	308.008.314
9	278.042.950	319.443.156
10	287.438.703	331.467.822
11	297.302.935	344.127.903
12	307.673.047	357.471.401
13	318.588.357	371.548.906
14	330.090.250	386.413.794
15	342.222.335	402.122.424
16	355.030.611	418.734.356
17	368.563.640	436.312.573
18	382.872.734	454.923.724
19	398.012.144	474.638.372
20	414.039.272	495.531.265
21	431.014.884	517.681.619
22	449.003.343	541.173.416
23	468.072.853	566.095.725
24	488.295.714	592.543.039
25	509.748.602	620.615.632
26	532.512.856	650.419.943
27	556.674.785	682.068.972
28	582.326.001	715.682.718
29	609.563.756	751.388.625
30	638.491.327	789.322.075
31	669.218.389	829.626.890
32	701.861.445	872.455.885
33	736.544.259	917.971.447
34	773.398.333	966.346.147
35	812.563.397	1.017.763.397
36	854.187.946	1.072.418.146
37	898.429.798	1.130.517.616
38	945.456.697	1.192.282.091
39	995.446.944	1.257.945.750
40	1.048.590.076	1.327.757.557

II.3. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, Dầu rái, mật độ trồng 1.750 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	91.833.267	91.833.267
2	131.902.970	131.902.970
3	156.473.589	156.473.589
4	182.919.391	182.919.391
5	287.345.935	305.752.558
6	295.380.286	314.955.729
7	303.739.402	324.557.886
8	312.454.977	334.595.435
9	321.560.056	345.106.433
10	331.089.162	356.130.734
11	341.078.422	367.710.134
12	351.565.712	379.888.537
13	362.590.794	392.712.118
14	374.195.469	406.229.498
15	386.423.738	420.491.927
16	399.321.962	435.553.482
17	412.939.045	451.471.267
18	427.326.617	468.305.634
19	442.539.227	486.120.412
20	458.634.555	504.983.145
21	475.673.625	524.965.351
22	493.721.042	546.142.792
23	512.845.231	568.595.762
24	533.118.702	592.409.392
25	554.618.321	617.673.970
26	577.425.604	644.485.287
27	601.627.025	672.944.997
28	627.314.343	703.161.007
29	654.584.951	735.247.878
30	683.542.246	769.327.269
31	714.296.019	805.528.390
32	746.962.872	843.988.500
33	781.666.662	884.853.417
34	818.538.967	928.278.081
35	857.719.589	974.427.137
36	899.357.081	1.023.475.558
37	943.609.310	1.075.609.310
38	990.644.059	1.131.026.059
39	1.040.639.659	1.189.935.916
40	1.093.785.668	1.252.562.237

II.4. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, Mít, mật độ trồng 1.750 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	125.848.686	125.848.686
2	177.998.067	177.998.067
3	215.997.788	215.997.788
4	256.257.391	256.257.391
5	392.253.920	410.046.989
6	434.081.309	453.004.238
7	442.124.015	462.248.550
8	450.503.088	471.905.531
9	459.250.297	482.011.795
10	468.398.807	492.605.660
11	477.983.305	503.727.293
12	488.040.129	515.418.861
13	498.607.411	527.724.692
14	509.725.217	540.691.445
15	521.435.699	554.368.282
16	533.783.257	568.807.060
17	546.814.707	584.062.521
18	560.579.458	600.192.508
19	575.129.699	617.258.177
20	590.520.596	635.324.233
21	606.810.505	654.459.173
22	624.061.187	674.735.546
23	642.338.050	696.230.231
24	661.710.390	719.024.724
25	682.251.656	743.205.450
26	704.039.731	768.864.091
27	727.157.223	796.097.930
28	751.691.783	825.010.225
29	777.736.434	855.710.597
30	805.389.923	888.315.445
31	834.757.097	922.948.390
32	865.949.304	959.740.744
33	899.084.806	998.832.003
34	934.289.239	1.040.370.382
35	971.696.078	1.084.513.373
36	1.011.447.151	1.131.428.345
37	1.053.693.174	1.181.293.174
38	1.098.594.323	1.234.296.923
39	1.146.320.840	1.290.640.555
40	1.197.053.678	1.350.537.695

II.5. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, Quế, Keo, mật độ trồng 1.660 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	57.333.631	57.333.631
2	94.446.569	94.446.569
3	101.018.043	101.018.043
4	107.197.144	107.197.144
5	172.150.606	185.131.299
6	177.767.523	191.572.490
7	183.543.925	198.225.508
8	189.501.713	205.115.576
9	195.663.475	212.268.818
10	202.052.574	219.712.357
11	208.693.235	227.474.414
12	215.610.634	235.584.418
13	222.831.000	244.073.119
14	230.381.708	252.972.701
15	238.291.387	262.316.909
16	246.590.026	272.141.168
17	255.309.090	282.482.730
18	264.481.636	293.380.802
19	274.142.443	304.876.706
20	284.328.139	317.014.027
21	295.077.343	329.838.786
22	306.430.810	343.399.605
23	318.431.588	357.747.901
24	331.125.177	372.938.076
25	344.559.705	389.027.723
26	358.786.109	406.077.845
27	373.858.327	424.153.089
28	389.833.506	443.321.985
29	406.772.216	463.657.214
30	424.738.679	485.235.875
31	407.480.832	464.365.830
32	425.404.984	485.902.180
33	444.427.538	508.766.305
34	464.620.614	533.044.893
35	486.060.776	558.829.996
36	508.829.313	586.219.379
37	533.012.552	615.316.888
38	558.702.184	646.232.845
39	585.995.611	679.084.468
40	614.996.315	713.996.315

II.6. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, mật độ trồng 1.100 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	30.122.573	30.122.573
2	50.243.394	50.243.394
3	63.272.898	63.272.898
4	74.043.322	74.043.322
5	210.469.179	246.806.896
6	219.955.905	258.601.068
7	229.881.104	270.980.234
8	240.282.406	283.991.332
9	251.199.248	297.683.690
10	262.673.021	312.109.225
11	274.747.227	327.322.631
12	287.467.647	343.381.589
13	300.882.509	360.346.986
14	315.042.676	378.283.147
15	330.001.835	397.258.076
16	345.816.705	417.343.717
17	362.547.246	438.616.224
18	380.256.894	461.156.251
19	399.012.793	485.049.260
20	418.886.057	510.385.840
21	439.952.035	537.262.054
22	462.290.599	565.779.804
23	485.986.444	596.047.213
24	511.129.414	628.179.042
25	537.814.837	662.297.116
26	566.143.891	698.530.796
27	596.223.986	737.017.459
28	628.169.171	777.903.029
29	662.100.563	821.342.521
30	698.146.816	867.500.638
31	736.444.596	916.552.387
32	777.139.112	968.683.746
33	820.384.653	1.024.092.372
34	866.345.187	1.082.988.346
35	915.194.971	1.145.594.971
36	967.119.220	1.212.149.620
37	1.022.314.803	1.282.904.634
38	1.080.990.995	1.358.128.279
39	1.143.370.264	1.438.105.767
40	1.209.689.123	1.523.140.329

III. Thành phố Quảng Ngãi: 01 mô hình,**III.1. Mô hình: Phi lao, mật độ trồng 3.000 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	33.214.152	33.214.152
2	95.037.954	95.037.954
3	132.846.661	132.846.661
4	153.864.006	153.864.006
5	223.156.229	251.223.493
6	244.016.020	273.865.556
7	248.410.047	280.155.028
8	252.840.119	286.600.906
9	257.323.033	293.227.630
10	261.875.785	300.060.324
11	266.515.637	307.124.894
12	271.260.182	314.448.127
13	276.127.408	322.057.788
14	281.135.769	329.982.728
15	286.304.254	338.252.995
16	291.652.460	346.899.946
17	297.200.663	355.956.365
18	302.969.902	365.456.590
19	308.982.048	375.436.641
20	315.259.898	385.934.358
21	321.827.253	396.989.541
22	328.709.014	408.644.107
23	335.931.272	420.942.244
24	343.521.412	433.930.580
25	351.508.211	447.658.361
26	359.921.950	462.177.635
27	368.794.531	477.543.452
28	378.159.593	493.814.071
29	388.052.645	511.051.182
30	398.511.196	529.320.140
31	409.574.898	548.690.210
32	421.285.701	569.234.835
33	433.688.005	591.031.909
34	446.828.834	614.164.076
35	460.758.010	638.719.040
36	475.528.348	664.789.903
37	491.195.846	692.475.510
38	507.819.909	721.880.832
39	525.463.568	753.117.359
40	544.193.717	786.303.525

IV. Huyện Tư Nghĩa: 01 mô hình, gồm:**IV.1. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, mật độ trồng 1.750 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	115.872.375	115.872.375
2	146.732.095	146.732.095
3	172.010.191	172.010.191
4	194.750.240	194.750.240
5	306.305.174	324.154.021
6	314.757.951	333.740.199
7	323.566.585	343.754.206
8	332.764.476	354.234.011
9	342.386.496	365.219.346
10	352.469.127	376.751.863
11	363.050.598	388.875.288
12	374.171.029	401.635.586
13	385.872.581	415.081.138
14	398.199.621	429.262.922
15	411.198.888	444.234.709
16	424.919.668	460.053.263
17	439.413.983	476.778.561
18	454.736.788	494.474.017
19	470.946.179	513.206.723
20	488.103.615	533.047.703
21	506.274.148	554.072.185
22	525.526.670	576.359.882
23	545.934.178	599.995.299
24	567.574.046	625.068.049
25	590.528.322	651.673.194
26	614.884.037	679.911.608
27	640.733.535	709.890.357
28	668.174.824	741.723.104
29	697.311.948	775.530.544
30	728.255.380	811.440.857
31	669.181.181	742.729.461
32	698.258.217	776.476.813
33	729.145.148	812.330.625
34	761.959.083	850.426.838
35	796.824.434	890.909.891
36	833.873.394	933.933.277
37	873.246.433	979.660.119
38	915.092.834	1.028.263.789
39	959.571.257	1.079.928.567
40	1.006.850.341	1.134.850.341

V. Huyện Sơn Hà: 08 mô hình, gồm:**V.1. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, mật độ trồng 1.750 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	155.651.114	155.651.114
2	220.956.641	220.956.641
3	250.157.118	250.157.118
4	271.202.979	271.202.979
5	421.197.315	442.552.344
6	430.934.463	453.645.537
7	441.119.828	465.273.055
8	451.792.027	477.478.983
9	462.991.523	490.309.602
10	474.760.781	503.813.557
11	487.144.422	518.042.050
12	500.189.399	533.049.026
13	513.945.171	548.891.384
14	528.463.895	565.629.193
15	543.800.617	583.325.911
16	560.013.485	602.048.636
17	577.163.973	621.868.356
18	595.317.105	642.860.216
19	614.541.709	665.103.807
20	634.910.674	688.683.466
21	656.501.230	713.688.594
22	679.395.236	740.213.998
23	703.679.496	768.360.249
24	729.446.083	798.234.063
25	756.792.689	829.948.707
26	785.823.001	863.624.425
27	816.647.085	899.388.900
28	849.381.811	937.377.732
29	884.151.294	977.734.955
30	921.087.360	1.020.613.584
31	960.330.053	1.066.176.192
32	1.002.028.160	1.114.595.529
33	1.046.339.780	1.166.055.177
34	1.093.432.919	1.220.750.244
35	1.143.486.132	1.278.888.106
36	1.196.689.194	1.340.689.194
37	1.253.243.824	1.406.387.824
38	1.313.364.449	1.476.233.093
39	1.377.279.015	1.550.489.818
40	1.445.229.854	1.629.439.543

V.2. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, Trâm, mật độ trồng 1.750 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	59.042.153	59.042.153
2	92.058.846	92.058.846
3	113.147.753	113.147.753
4	130.061.116	130.061.116
5	275.940.847	316.820.779
6	286.414.642	329.890.451
7	297.393.587	343.630.109
8	308.919.308	358.091.849
9	321.035.505	373.330.503
10	333.788.116	389.403.846
11	347.225.493	406.372.822
12	361.398.583	424.301.767
13	376.361.123	443.258.660
14	392.169.844	463.315.374
15	408.884.684	484.547.955
16	426.569.018	507.036.907
17	445.289.896	530.867.496
18	465.118.297	556.130.075
19	486.129.401	582.920.426
20	508.402.871	611.340.127
21	532.023.158	641.496.929
22	557.079.816	673.505.171
23	583.667.848	707.486.213
24	611.888.062	743.568.893
25	641.847.454	781.890.019
26	673.659.617	822.594.884
27	707.445.165	865.837.821
28	743.332.195	911.782.786
29	781.456.774	960.603.977
30	821.963.450	1.012.486.500
31	865.005.803	1.067.627.067
32	910.747.028	1.126.234.742
33	959.360.553	1.188.531.737
34	1.011.030.695	1.254.754.250
35	1.065.953.363	1.325.153.363
36	1.124.336.793	1.399.995.993
37	1.186.402.346	1.479.565.906
38	1.252.385.344	1.564.164.790
39	1.322.535.960	1.654.113.400
40	1.397.120.170	1.749.752.777

V.3. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, Dầu rái, mật độ trồng 1.750 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	91.833.267	91.833.267
2	131.902.970	131.902.970
3	156.473.589	156.473.589
4	182.919.391	182.919.391
5	287.306.898	305.713.521
6	295.304.543	314.879.986
7	303.629.145	324.447.629
8	312.312.267	334.452.725
9	321.386.830	344.933.207
10	330.887.242	355.928.814
11	340.849.522	367.481.234
12	351.311.443	379.634.268
13	362.312.671	392.433.995
14	373.894.915	405.928.944
15	386.102.093	420.170.282
16	398.980.485	435.212.005
17	412.578.920	451.111.142
18	426.948.958	467.927.975
19	442.145.081	485.726.266
20	458.224.906	504.573.496
21	475.249.399	524.541.125
22	493.283.109	545.704.859
23	512.394.410	568.144.941
24	532.655.762	591.946.452
25	554.143.986	617.199.635
26	576.940.554	644.000.237
27	601.131.900	672.449.872
28	626.809.744	702.656.408
29	654.071.444	734.734.371
30	683.020.363	768.805.386
31	713.766.261	804.998.632
32	746.425.708	843.451.336
33	781.122.534	884.309.289
34	817.988.291	927.727.405
35	857.162.756	973.870.304
36	898.794.458	1.022.912.935
37	943.041.244	1.075.041.244
38	990.070.874	1.130.452.874
39	1.040.061.661	1.189.357.918
40	1.093.203.145	1.251.979.714

V.4. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	34.741.906	34.741.906
2	43.473.934	43.473.934
3	51.684.586	51.684.586
4	55.008.981	55.008.981
5	176.799.964	210.785.779
6	185.989.663	222.133.578
7	195.570.529	234.009.581
8	205.578.886	246.458.818
9	216.052.681	259.528.490
10	227.031.626	273.268.148
11	238.557.347	287.729.888
12	250.673.544	302.968.542
13	263.426.155	319.041.885
14	276.863.532	336.010.861
15	291.036.622	353.939.806
16	305.999.162	372.896.699
17	321.807.883	392.953.413
18	338.522.723	414.185.994
19	356.207.057	436.674.946
20	374.927.935	460.505.535
21	357.486.619	437.954.508
22	376.131.096	461.708.696
23	395.887.658	486.899.436
24	416.831.213	513.622.238
25	439.041.167	541.978.423
26	462.601.730	572.075.501
27	487.602.230	604.027.585
28	514.137.457	637.955.822
29	542.308.019	673.988.850
30	572.220.724	712.263.289
31	603.988.988	752.924.255
32	637.733.258	796.125.914
33	673.581.474	842.032.065
34	711.669.556	890.816.759
35	752.141.915	942.664.965
36	795.152.000	997.773.264
37	840.862.883	1.056.350.597
38	889.447.879	1.118.619.063
39	941.091.195	1.184.814.750
40	995.988.638	1.255.188.638

V.5. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, mật độ trồng 1.100 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	30.131.732	30.131.732
2	46.680.963	46.680.963
3	56.194.758	56.194.758
4	63.372.420	63.372.420
5	209.252.151	250.132.083
6	219.725.946	263.201.755
7	230.704.891	276.941.413
8	242.230.612	291.403.153
9	254.346.809	306.641.807
10	267.099.420	322.715.150
11	280.536.797	339.684.126
12	294.709.887	357.613.071
13	309.672.427	376.569.964
14	325.481.148	396.626.678
15	342.195.988	417.859.259
16	359.880.322	440.348.211
17	378.601.200	464.178.800
18	398.429.601	489.441.379
19	419.440.705	516.231.730
20	441.714.175	544.651.431
21	465.334.462	574.808.233
22	490.391.120	606.816.475
23	516.979.152	640.797.517
24	545.199.366	676.880.197
25	575.158.758	715.201.323
26	606.970.921	755.906.188
27	640.756.469	799.149.125
28	676.643.499	845.094.090
29	714.768.078	893.915.281
30	755.274.754	945.797.804
31	798.317.107	1.000.938.371
32	844.058.332	1.059.546.046
33	892.671.857	1.121.843.041
34	944.341.999	1.188.065.554
35	999.264.667	1.258.464.667
36	1.057.648.097	1.333.307.297
37	1.119.713.650	1.412.877.210
38	1.185.696.648	1.497.476.094
39	1.255.847.264	1.587.424.704
40	1.330.431.474	1.683.064.081

V.6. Mô hình: Lim xanh, mật độ trồng 1.000 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	26.160.330	27.805.586
2	34.338.302	36.471.740
3	41.037.103	43.566.709
4	45.310.628	48.149.413
5	156.623.207	177.085.152
6	165.158.045	187.001.260
7	174.017.256	197.342.445
8	183.234.431	208.147.916
9	192.844.517	219.458.640
10	202.883.950	231.317.504
11	213.390.795	243.769.468
12	224.404.887	256.861.746
13	235.967.988	270.643.976
14	248.123.939	285.168.413
15	260.918.828	300.490.127
16	274.401.167	316.667.209
17	288.622.074	333.760.995
18	303.635.469	351.836.296
19	319.498.273	370.961.644
20	336.270.631	391.209.553
21	354.016.135	412.656.792
22	372.802.067	435.384.680
23	392.699.653	459.479.387
24	413.784.335	485.032.269
25	436.136.056	512.140.210
26	459.839.562	540.905.989
27	484.984.724	571.438.671
28	511.666.880	603.854.020
29	539.987.195	638.274.939
30	570.053.045	674.831.935
31	601.978.424	713.663.613
32	635.884.379	754.917.203
33	671.899.462	798.749.118
34	710.160.224	845.325.546
35	750.811.731	894.823.080
36	794.008.112	947.429.391
37	839.913.147	1.003.343.934
38	888.700.883	1.062.778.709
39	940.556.298	1.125.959.063

40	995.676.004	1.193.124.543
----	-------------	---------------

V.7. Mô hình: Lim xanh, Keo, mật độ trồng 1.600 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	52.865.617	52.865.617
2	63.457.460	63.457.460
3	71.001.001	71.001.001
4	74.505.252	74.505.252
5	102.405.183	109.236.992
6	107.224.744	114.490.373
7	111.947.622	119.674.618
8	116.591.722	124.809.382
9	121.174.652	129.914.134
10	125.713.790	135.008.229
11	130.226.345	140.110.980
12	134.729.426	145.241.736
13	139.240.106	150.419.948
14	143.775.489	155.665.251
15	148.352.770	160.997.531
16	152.989.303	166.437.007
17	157.702.668	172.004.301
18	162.510.735	177.720.522
19	167.431.735	183.607.343
20	172.484.325	189.687.085

**Ghi chú: Tại thời điểm điều tra xây dựng khung giá rừng mô hình chỉ còn cây Keo.*

VI. Huyện Sơn Tây: 06 mô hình, gồm:**VI.1. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, mật độ trồng 1.750 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	67.136.750	67.136.750
2	93.700.303	93.700.303
3	111.962.077	111.962.077
4	127.681.739	127.681.739
5	270.108.321	291.463.350
6	279.845.469	302.556.543
7	290.030.834	314.184.061
8	300.703.033	326.389.989
9	311.902.529	339.220.608
10	323.671.787	352.724.563
11	336.055.428	366.953.056
12	349.100.405	381.960.032
13	362.856.177	397.802.390
14	377.374.901	414.540.199
15	392.711.623	432.236.917
16	408.924.491	450.959.642
17	426.074.979	470.779.362
18	444.228.111	491.771.222
19	463.452.715	514.014.813
20	483.821.680	537.594.472
21	505.412.236	562.599.600
22	528.306.242	589.125.004
23	552.590.502	617.271.255
24	578.357.089	647.145.069
25	605.703.695	678.859.713
26	634.734.007	712.535.431
27	665.558.091	748.299.906
28	698.292.817	786.288.738
29	733.062.300	826.645.961
30	769.998.366	869.524.590
31	809.241.059	915.087.198
32	850.939.166	963.506.535
33	895.250.786	1.014.966.183
34	942.343.925	1.069.661.250
35	992.397.138	1.127.799.112
36	1.045.600.200	1.189.600.200
37	1.102.154.830	1.255.298.830
38	1.162.275.455	1.325.144.099
39	1.226.190.021	1.399.400.824
40	1.294.140.860	1.478.350.549

VI.2. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, Lát hoa, mật độ trồng 2.000 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	111.276.951	111.276.951
2	150.649.097	150.649.097
3	175.076.922	175.076.922
4	201.902.715	201.902.715
5	386.874.975	421.038.783
6	399.989.751	436.322.961
7	413.756.423	452.396.792
8	428.227.186	469.321.218
9	443.456.906	487.160.409
10	459.503.326	505.982.001
11	476.427.287	525.857.358
12	494.292.955	546.861.835
13	513.168.068	569.075.072
14	533.124.189	592.581.288
15	554.236.984	617.469.609
16	576.586.501	643.834.397
17	600.257.477	671.775.615
18	625.339.6cv62	701.399.202
19	651.928.154	732.817.474
20	680.123.763	766.149.555
21	710.033.392	801.521.823
22	741.770.444	839.068.390
23	775.455.250	878.931.615
24	811.215.524	921.262.639
25	849.186.852	966.221.958
26	889.513.201	1.013.980.037
27	932.347.469	1.064.717.949
28	977.852.061	1.118.628.066
29	1.026.199.507	1.175.914.788
30	1.077.573.117	1.236.795.319
31	1.132.167.673	1.301.500.485
32	1.190.190.169	1.370.275.614
33	1.251.860.597	1.443.381.468
34	1.317.412.781	1.521.095.227
35	1.387.095.260	1.603.711.541
36	1.461.172.234	1.691.543.649
37	1.539.924.568	1.784.924.568
38	1.623.650.848	1.884.208.348
39	1.712.668.522	1.989.771.424
40	1.807.315.101	2.102.014.037

VI.3. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	31.787.034	31.787.034
2	41.699.290	41.699.290
3	49.445.370	49.445.370
4	55.200.660	55.200.660
5	188.269.216	209.624.245
6	198.006.364	220.717.438
7	208.191.729	232.344.956
8	218.863.928	244.550.884
9	230.063.424	257.381.503
10	241.832.682	270.885.458
11	254.216.323	285.113.951
12	267.261.300	300.120.927
13	281.017.072	315.963.285
14	295.535.796	332.701.094
15	310.872.518	350.397.812
16	327.085.386	369.120.537
17	344.235.874	388.940.257
18	362.389.006	409.932.117
19	381.613.610	432.175.708
20	401.982.575	455.755.367
21	423.573.131	480.760.495
22	446.467.137	507.285.899
23	470.751.397	535.432.150
24	496.517.984	565.305.964
25	523.864.590	597.020.608
26	552.894.902	630.696.326
27	583.718.986	666.460.801
28	616.453.712	704.449.633
29	651.223.195	744.806.856
30	688.159.261	787.685.485
31	727.401.954	833.248.093
32	769.100.061	881.667.430
33	813.411.681	933.127.078
34	860.504.820	987.822.145
35	910.558.033	1.045.960.007
36	963.761.095	1.107.761.095
37	1.020.315.725	1.173.459.725
38	1.080.436.350	1.243.304.994
39	1.144.350.916	1.317.561.719
40	1.212.301.755	1.396.511.444

VI.4. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, Mít, mật độ trồng 1.750 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	41.467.215	41.467.215
2	54.709.143	54.709.143
3	65.019.656	65.019.656
4	72.486.421	72.486.421
5	181.649.208	213.859.710
6	189.868.340	224.124.209
7	198.439.295	234.870.412
8	207.394.568	246.139.061
9	216.768.114	257.972.883
10	226.595.474	270.416.745
11	236.913.906	283.517.828
12	247.762.534	297.325.805
13	259.182.489	311.893.027
14	271.217.070	327.274.728
15	283.911.907	343.529.226
16	297.315.132	360.718.150
17	311.477.562	378.906.673
18	326.452.896	398.163.755
19	342.297.911	418.562.409
20	359.072.683	440.179.977
21	376.840.815	463.098.422
22	395.669.674	487.404.639
23	415.630.649	513.190.784
24	436.799.422	540.554.626
25	459.256.254	569.599.914
26	483.086.290	600.436.772
27	508.379.882	633.182.119
28	535.232.929	667.960.109
29	563.747.246	704.902.602
30	594.030.944	744.149.665
31	626.198.843	785.850.102
32	660.372.906	830.162.021
33	696.682.706	877.253.429
34	735.265.910	927.302.874
35	776.268.805	980.500.117
36	819.846.856	1.037.046.856
37	866.165.286	1.097.157.486
38	915.399.712	1.161.059.917
39	967.736.806	1.228.996.434
40	1.023.375.003	1.301.224.617

VI.5. Mô hình: Lim xanh, Lát hoa, Quế, mật độ trồng 2.445 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	111.276.951	111.276.951
2	150.649.097	150.649.097
3	175.076.922	175.076.922
4	201.902.715	201.902.715
5	361.231.203	391.351.131
6	372.717.599	404.750.143
7	384.752.490	418.819.100
8	397.381.503	433.611.343
9	410.652.522	449.182.957
10	424.615.864	465.592.981
11	439.324.470	482.903.635
12	454.834.109	501.180.551
13	471.203.585	520.493.026
14	488.494.962	540.914.282
15	506.773.801	562.521.748
16	526.109.406	585.397.348
17	546.575.087	609.627.813
18	568.248.440	635.305.014
19	591.211.639	662.526.306
20	615.551.750	691.394.897
21	641.361.056	722.020.244
22	668.737.415	754.518.461
23	697.784.623	789.012.765
24	728.612.813	825.633.942
25	761.338.868	864.520.840
26	796.086.871	905.820.897
27	832.988.566	949.690.703
28	872.183.868	996.296.590
29	913.821.384	1.045.815.265
30	958.058.983	1.098.434.475
31	1.005.064.391	1.154.353.727
32	1.055.015.829	1.213.785.038
33	1.108.102.687	1.276.953.740
34	1.164.526.243	1.344.099.338
35	1.224.500.426	1.415.476.413
36	1.288.252.629	1.491.355.591
37	1.356.024.568	1.572.024.568
38	1.428.073.198	1.657.789.198
39	1.504.671.692	1.748.974.658
40	1.586.110.472	1.845.926.676

VI.6. Mô hình: Lim xanh, Dầu rái, Keo, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	55.220.703	55.220.703
2	66.337.678	66.337.678
3	73.881.219	73.881.219
4	77.385.470	77.385.470
5	109.473.068	115.235.431
6	114.558.546	120.686.819
7	119.564.226	126.081.644
8	124.509.086	131.440.360
9	129.411.876	136.783.286
10	134.291.183	142.130.678
11	139.165.509	147.502.811
12	144.053.333	152.920.054
13	148.973.188	158.402.946
14	153.943.727	163.972.275
15	158.983.797	169.649.157
16	164.112.506	175.455.117
17	169.349.301	181.412.167
18	174.714.036	187.542.894
19	180.227.051	193.870.542
20	185.909.250	200.419.103
21	191.782.177	207.213.405
22	197.868.097	214.279.208
23	204.190.086	221.643.303
24	210.772.115	229.333.611
25	217.639.138	237.379.289
26	224.817.192	245.810.843
27	232.333.492	254.660.239
28	240.216.536	263.961.032
29	248.496.213	273.748.485
30	257.203.915	284.059.705
31	266.372.657	294.933.790
32	276.037.203	306.411.968
33	286.234.195	318.537.758
34	297.002.296	331.357.135
35	308.382.332	344.918.703
36	320.417.451	359.273.882
37	333.153.284	374.477.098
38	346.638.118	390.585.995
39	360.923.082	407.661.648
40	376.062.335	425.768.801

VII. Huyện Mộ Đức: 01 mô hình, gồm:**VII.1. Mô hình: Phi lao, mật độ trồng 3.000 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	48.039.638	48.039.638
2	64.978.862	64.978.862
3	75.597.400	75.597.400
4	83.085.791	83.085.791
5	102.504.480	103.361.241
6	119.803.844	120.715.010
7	136.078.855	137.047.879
8	151.391.218	152.421.775
9	165.798.990	166.894.988
10	179.356.797	180.522.391
11	192.116.045	193.355.654
12	204.125.109	205.443.433
13	215.429.523	216.831.560
14	226.072.146	227.563.213
15	236.093.330	237.679.080
16	245.531.070	247.217.515
17	254.421.150	256.214.684
18	262.797.275	264.704.699
19	270.691.205	272.719.750
20	278.132.868	280.290.226
21	285.150.480	287.444.830
22	291.770.647	294.210.688
23	298.018.470	300.613.454
24	303.917.638	306.677.403
25	309.490.518	312.425.529
26	314.758.238	317.879.622
27	319.740.773	323.060.364
28	324.457.011	327.987.397
29	328.924.836	332.679.401
30	333.161.187	337.154.167
31	337.182.125	341.428.659
32	341.002.898	345.519.087
33	344.637.989	349.440.956
34	348.101.184	353.209.139
35	351.405.610	356.837.921
36	354.563.799	360.341.061
37	357.587.723	363.731.842
38	360.488.849	367.023.119
39	363.278.174	370.227.370
40	365.966.276	373.356.747

VIII. Thị xã Đức Phổ: 03 mô hình, gồm:**VIII.1. Mô hình: Lim xanh, Dầu rái, Mít, mật độ trồng 1.750 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	95.934.871	95.934.871
2	133.969.076	133.969.076
3	161.118.374	161.118.374
4	190.643.261	190.643.261
5	277.656.031	294.472.992
6	284.550.380	302.435.217
7	291.701.627	310.722.152
8	299.136.886	319.365.214
9	306.884.347	328.397.173
10	314.973.385	337.852.276
11	323.434.670	347.766.370
12	332.300.282	358.177.046
13	341.603.836	369.123.773
14	351.380.604	380.648.057
15	361.667.656	392.793.593
16	372.503.996	405.606.430
17	383.930.709	419.135.147
18	395.991.119	433.431.039
19	408.730.954	448.548.309
20	422.198.516	464.544.273
21	436.444.868	481.479.581
22	451.524.024	499.418.441
23	467.493.157	518.428.870
24	484.412.814	538.582.944
25	502.347.145	559.957.079
26	521.364.148	582.632.313
27	541.535.926	606.694.619
28	562.938.960	632.235.230
29	585.654.400	659.350.983
30	609.768.371	688.144.687
31	635.372.301	718.725.513
32	662.563.266	751.209.408
33	691.444.361	785.719.532
34	722.125.089	822.386.734
35	754.721.775	861.350.034
36	789.358.008	902.757.162
37	826.165.114	946.765.114
38	865.282.644	993.540.744
39	906.858.913	1.043.261.402
40	951.051.557	1.096.115.604

VIII.2. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, Xà cừ, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	37.299.146	37.299.146
2	44.823.517	44.823.517
3	50.037.268	50.037.268
4	52.459.246	52.459.246
5	78.252.167	82.985.308
6	81.996.597	87.030.293
7	85.700.453	91.053.788
8	89.377.778	95.071.050
9	93.042.513	99.097.308
10	96.708.555	103.147.829
11	100.389.802	107.237.970
12	104.100.212	111.383.239
13	107.853.853	115.599.352
14	111.664.958	119.902.296
15	115.547.975	124.308.384
16	119.517.627	128.834.322
17	123.588.966	133.497.271
18	127.777.427	138.314.909
19	132.098.891	143.305.503
20	136.569.742	148.487.975
21	141.206.933	153.881.973
22	146.028.044	159.507.949
23	151.051.355	165.387.234
24	156.295.912	171.542.120
25	161.781.600	177.995.941
26	167.529.217	184.773.169
27	173.560.556	191.899.499
28	179.898.484	199.401.950
29	186.567.031	207.308.968
30	193.591.483	215.650.532
31	200.998.470	224.458.269
32	208.816.077	233.765.574
33	217.073.945	243.607.734
34	225.803.382	254.022.067
35	235.037.486	265.048.057
36	244.811.269	276.727.512
37	255.161.789	289.104.712
38	266.128.287	302.226.587
39	277.752.345	316.142.886
40	290.078.033	330.906.374

III.3. Mô hình: Phi lao, mật độ trồng 2.500 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	44.462.257	44.462.257
2	62.668.741	62.668.741
3	75.983.831	75.983.831
4	84.926.735	84.926.735
5	95.648.980	97.189.966
6	104.004.612	105.643.451
7	111.876.747	113.619.652
8	119.295.232	121.148.811
9	126.288.194	128.259.475
10	132.882.145	134.978.603
11	139.102.088	141.331.671
12	144.971.606	147.342.767
13	150.512.952	153.034.683
14	155.747.137	158.428.997
15	160.694.006	163.546.164
16	165.372.315	168.405.585
17	169.799.801	173.025.684
18	173.993.252	177.423.978
19	177.968.566	181.617.144
20	181.740.817	185.621.079
21	185.324.306	189.450.965
22	188.732.622	193.121.323
23	191.978.684	196.646.069
24	195.074.803	200.038.566
25	198.032.715	203.311.677
26	200.863.637	206.477.814
27	203.578.302	209.548.978
28	206.187.002	212.536.816
29	208.699.628	215.452.656
30	211.125.707	218.307.552
31	213.474.437	221.112.329
32	215.754.724	223.877.622
33	217.975.212	226.613.914
34	220.144.322	229.331.582
35	222.270.277	232.040.928
36	224.361.138	234.752.225
37	226.424.831	237.475.752
38	228.469.183	240.221.838
39	230.501.943	243.000.892
40	232.530.820	245.823.452

IX. Huyện Minh Long: 08 mô hình, gồm:**IX.1. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, mật độ trồng 1.750 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	103.996.071	103.996.071
2	143.754.675	143.754.675
3	172.148.519	172.148.519
4	202.874.485	202.874.485
5	418.134.006	449.508.932
6	433.172.024	466.539.257
7	448.984.063	484.470.115
8	465.630.073	503.369.490
9	483.173.169	523.309.039
10	501.679.865	544.364.362
11	521.220.328	566.615.291
12	541.868.647	590.146.190
13	563.703.108	615.046.276
14	586.806.497	641.409.956
15	611.266.412	669.337.190
16	637.175.590	698.933.862
17	664.632.266	730.312.188
18	693.740.542	763.591.140
19	724.610.783	798.896.894
20	757.360.031	836.363.310
21	792.112.456	876.132.443
22	828.999.822	918.355.078
23	868.161.985	963.191.300
24	909.747.430	1.010.811.106
25	953.913.827	1.061.395.047
26	1.000.828.631	1.115.134.909
27	1.050.669.721	1.172.234.447
28	1.103.626.069	1.232.910.155
29	1.159.898.457	1.297.392.083
30	1.219.700.243	1.365.924.714
31	1.283.258.164	1.438.767.889
32	1.350.813.199	1.516.197.791
33	1.422.621.482	1.598.507.996
34	1.498.955.274	1.686.010.582
35	1.580.103.994	1.779.037.314
36	1.666.375.316	1.877.940.901
37	1.758.096.338	1.983.096.338
38	1.855.614.818	2.094.902.318
39	1.959.300.497	2.213.782.753
40	2.069.546.499	2.340.188.378

IX.2. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, Lát hoa, mật độ trồng 2.000 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	111.276.951	111.276.951
2	150.649.097	150.649.097
3	175.076.922	175.076.922
4	201.902.715	201.902.715
5	327.206.839	347.286.791
6	336.532.689	357.887.718
7	346.269.837	368.980.911
8	356.455.202	380.608.429
9	367.127.401	392.814.357
10	378.326.897	405.644.976
11	390.096.155	419.148.931
12	402.479.796	433.377.424
13	415.524.773	448.384.400
14	429.280.545	464.226.758
15	443.799.269	480.964.567
16	459.135.991	498.661.285
17	475.348.859	517.384.010
18	492.499.347	537.203.730
19	510.652.479	558.195.590
20	529.877.083	580.439.181
21	550.246.048	604.018.840
22	571.836.604	629.023.968
23	594.730.610	655.549.372
24	619.014.870	683.695.623
25	644.781.457	713.569.437
26	672.128.063	745.284.081
27	701.158.375	778.959.799
28	731.982.459	814.724.274
29	764.717.185	852.713.106
30	799.486.668	893.070.329
31	836.422.734	935.948.958
32	875.665.427	981.511.566
33	917.363.534	1.029.930.903
34	961.675.154	1.081.390.551
35	1.008.768.293	1.136.085.618
36	1.058.821.506	1.194.223.480
37	1.112.024.568	1.256.024.568
38	1.168.579.198	1.321.723.198
39	1.228.699.823	1.391.568.467
40	1.292.614.389	1.465.825.192

IX.3. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, Dầu rái, mật độ trồng 1.750 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	91.833.267	91.833.267
2	131.902.970	131.902.970
3	156.473.589	156.473.589
4	182.919.391	182.919.391
5	287.306.898	305.713.521
6	295.304.543	314.879.986
7	303.629.145	324.447.629
8	312.312.267	334.452.725
9	321.386.830	344.933.207
10	330.887.242	355.928.814
11	340.849.522	367.481.234
12	351.311.443	379.634.268
13	362.312.671	392.433.995
14	373.894.915	405.928.944
15	386.102.093	420.170.282
16	398.980.485	435.212.005
17	412.578.920	451.111.142
18	426.948.958	467.927.975
19	442.145.081	485.726.266
20	458.224.906	504.573.496
21	475.249.399	524.541.125
22	493.283.109	545.704.859
23	512.394.410	568.144.941
24	532.655.762	591.946.452
25	554.143.986	617.199.635
26	576.940.554	644.000.237
27	601.131.900	672.449.872
28	626.809.744	702.656.408
29	654.071.444	734.734.371
30	683.020.363	768.805.386
31	713.766.261	804.998.632
32	746.425.708	843.451.336
33	781.122.534	884.309.289
34	817.988.291	927.727.405
35	857.162.756	973.870.304
36	898.794.458	1.022.912.935
37	943.041.244	1.075.041.244
38	990.070.874	1.130.452.874
39	1.040.061.661	1.189.357.918
40	1.093.203.145	1.251.979.714

IX.4. Mô hình: Lim xanh, Lát hoa, Quế, mật độ trồng 2.445 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	111.276.951	111.276.951
2	150.649.097	150.649.097
3	175.076.922	175.076.922
4	201.902.715	201.902.715
5	345.613.462	373.223.396
6	356.108.132	385.471.297
7	367.088.321	398.316.047
8	378.595.660	411.806.347
9	390.673.778	425.993.343
10	403.368.469	440.930.827
11	416.727.866	456.675.434
12	430.802.621	473.286.859
13	445.646.098	490.828.085
14	461.314.574	509.365.617
15	477.867.458	528.969.743
16	495.367.510	549.714.790
17	513.881.081	571.679.413
18	533.478.364	594.946.890
19	554.233.664	619.605.442
20	576.225.673	645.748.558
21	599.537.774	673.475.362
22	624.258.354	702.890.979
23	650.481.142	734.106.939
24	678.305.560	767.241.596
25	707.837.106	802.420.579
26	739.187.746	839.777.270
27	772.476.347	879.453.306
28	807.829.123	921.599.118
29	845.380.112	966.374.503
30	885.271.691	1.013.949.225
31	927.655.106	1.064.503.664
32	972.691.054	1.118.229.496
33	1.020.550.289	1.175.330.421
34	1.071.414.268	1.236.022.938
35	1.125.475.841	1.300.537.162
36	1.182.939.982	1.369.117.697
37	1.244.024.568	1.442.024.568
38	1.308.961.198	1.519.534.198
39	1.377.996.080	1.601.940.465
40	1.451.390.958	1.689.555.812

IX.5. Mô hình: Lim xanh, mật độ trồng 1.100 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	51.146.582	51.146.582
2	78.566.987	78.566.987
3	99.901.269	99.901.269
4	120.315.816	120.315.816
5	278.104.043	299.395.674
6	299.318.960	321.962.610
7	310.333.052	334.414.574
8	321.896.153	347.506.852
9	334.052.104	361.289.082
10	346.846.993	375.813.519
11	360.329.332	391.135.233
12	374.550.239	407.312.315
13	389.563.634	424.406.101
14	405.426.438	442.481.402
15	422.198.796	461.606.750
16	439.944.300	481.854.659
17	458.730.232	503.301.898
18	478.627.818	526.029.786
19	499.712.500	550.124.493
20	522.064.221	575.677.375
21	545.767.727	602.785.316
22	570.912.889	631.551.095
23	597.595.045	662.083.777
24	625.915.360	694.499.126
25	655.981.210	728.920.045
26	687.906.589	765.477.041
27	721.812.544	804.308.719
28	757.827.627	845.562.309
29	796.088.389	889.394.224
30	836.739.896	935.970.652
31	879.936.277	985.468.186
32	925.841.312	1.038.074.497
33	974.629.048	1.093.989.040
34	1.026.484.463	1.153.423.815
35	1.081.604.169	1.216.604.169
36	1.140.197.149	1.283.769.649
37	1.202.485.559	1.355.174.913
38	1.268.705.565	1.431.090.692
39	1.339.108.239	1.511.804.822
40	1.413.960.511	1.597.623.328

IX.6. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, Lát hoa, Xoan đào, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	35.978.282	35.978.282
2	48.631.472	48.631.472
3	59.005.686	59.005.686
4	66.804.508	66.804.508
5	196.640.150	228.554.054
6	206.172.008	240.112.446
7	216.139.047	252.234.702
8	226.579.056	264.966.785
9	237.531.619	278.356.969
10	249.038.262	292.456.022
11	261.142.613	307.317.401
12	273.890.565	322.997.453
13	287.330.452	339.555.626
14	301.513.230	357.054.704
15	316.492.675	375.561.032
16	332.325.580	395.144.777
17	349.071.975	415.880.191
18	366.795.355	437.845.893
19	385.562.918	461.125.165
20	405.445.820	485.806.270
21	426.519.447	511.982.785
22	448.863.701	539.753.961
23	472.563.298	569.225.090
24	497.708.096	600.507.911
25	524.393.430	633.721.034
26	552.720.478	668.990.385
27	582.796.642	706.449.688
28	614.735.956	746.240.970
29	648.659.517	788.515.099
30	684.695.945	833.432.357
31	722.981.873	881.163.047
32	763.662.460	931.888.139
33	806.891.948	985.799.958
34	852.834.240	1.043.102.908
35	901.663.526	1.104.014.255
36	953.564.943	1.168.764.943
37	1.008.735.273	1.237.600.473
38	1.067.383.695	1.310.781.835
39	1.129.732.573	1.388.586.495
40	1.196.018.303	1.471.309.449

IX.7. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, mật độ trồng 1.100 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	33.259.979	33.259.979
2	52.625.630	52.625.630
3	63.948.549	63.948.549
4	72.668.864	72.668.864
5	174.275.180	201.528.468
6	181.690.409	210.674.281
7	189.416.568	220.240.916
8	197.482.952	230.264.646
9	205.920.143	240.783.475
10	214.760.133	251.837.286
11	224.036.436	263.467.988
12	233.784.224	275.719.680
13	244.040.455	288.638.813
14	254.844.018	302.274.371
15	266.235.871	316.678.052
16	278.259.209	331.904.468
17	290.959.617	348.011.350
18	304.385.249	365.059.767
19	318.587.007	383.114.357
20	333.618.739	402.243.575
21	349.537.436	422.519.950
22	366.403.454	444.020.357
23	384.280.740	466.826.317
24	403.237.076	491.024.297
25	423.344.335	516.706.044
26	444.678.752	543.968.930
27	467.321.218	572.916.323
28	491.357.582	603.657.975
29	516.878.976	636.310.445
30	543.982.165	670.997.532
31	572.769.909	707.850.752
32	603.351.359	747.009.835
33	635.842.462	788.623.252
34	670.366.409	832.848.779
35	707.054.098	879.854.098
36	746.044.628	929.817.428
37	787.485.832	982.928.205
38	831.534.835	1.039.387.798
39	878.358.647	1.099.410.274
40	928.134.800	1.163.223.205

IX.8. Mô hình: Lim xanh, Keo, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	53.966.451	53.966.451
2	64.853.124	64.853.124
3	72.396.665	72.396.665
4	75.900.916	75.900.916
5	147.832.152	158.228.205
6	155.447.700	166.503.904
7	163.144.111	174.902.383
8	170.950.563	183.455.485
9	178.896.655	192.195.640
10	187.012.515	201.155.986
11	195.328.915	210.370.496
12	203.877.384	219.874.105
13	212.690.336	229.702.849
14	221.801.183	239.893.991
15	231.244.471	250.486.172
16	241.056.002	261.519.551
17	251.272.978	273.035.962
18	261.934.135	285.079.069
19	273.079.896	297.694.533
20	284.752.520	310.930.187
21	296.996.263	324.836.212
22	309.857.547	339.465.332
23	323.385.136	354.873.015
24	337.630.319	371.117.679
25	352.647.108	388.260.915
26	368.492.437	406.367.721
27	385.226.384	425.506.748
28	402.912.396	445.750.563
29	421.617.529	467.175.920
30	441.412.703	489.864.053
31	462.372.973	513.900.983
32	484.577.808	539.377.847
33	508.111.398	566.391.239
34	533.062.970	595.043.581
35	559.527.128	625.443.508
36	587.604.211	657.706.281
37	617.400.672	691.954.224
38	649.029.485	728.317.187
39	682.610.569	766.933.040
40	718.271.248	807.948.195

X. Huyện Ba Tư: 08 mô hình, gồm:**X.1. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, mật độ trồng 1.750 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	58.175.105	58.175.105
2	85.029.326	85.029.326
3	103.547.896	103.547.896
4	119.452.151	119.452.151
5	252.520.707	273.875.736
6	262.257.855	284.968.929
7	272.443.220	296.596.447
8	283.115.419	308.802.375
9	294.314.915	321.632.994
10	306.084.173	335.136.949
11	318.467.814	349.365.442
12	331.512.791	364.372.418
13	345.268.563	380.214.776
14	359.787.287	396.952.585
15	375.124.009	414.649.303
16	391.336.877	433.372.028
17	408.487.365	453.191.748
18	426.640.497	474.183.608
19	445.865.101	496.427.199
20	466.234.066	520.006.858
21	487.824.622	545.011.986
22	510.718.628	571.537.390
23	535.002.888	599.683.641
24	560.769.475	629.557.455
25	588.116.081	661.272.099
26	617.146.393	694.947.817
27	647.970.477	730.712.292
28	680.705.203	768.701.124
29	715.474.686	809.058.347
30	752.410.752	851.936.976
31	791.653.445	897.499.584
32	833.351.552	945.918.921
33	877.663.172	997.378.569
34	924.756.311	1.052.073.636
35	974.809.524	1.110.211.498
36	1.028.012.586	1.172.012.586
37	1.084.567.216	1.237.711.216
38	1.144.687.841	1.307.556.485
39	1.208.602.407	1.381.813.210
40	1.276.553.246	1.460.762.935

X.2. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, Trâm, mật độ trồng 1.750 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	47.761.329	47.761.329
2	76.086.814	76.086.814
3	92.764.618	92.764.618
4	105.655.481	105.655.481
5	216.033.292	248.396.571
6	229.631.873	264.050.221
7	237.798.979	274.402.892
8	246.334.310	285.262.572
9	255.270.228	296.670.434
10	264.640.612	308.669.731
11	274.480.990	321.305.958
12	284.828.671	334.627.025
13	295.722.890	348.683.439
14	307.204.951	363.528.495
15	319.318.388	379.218.477
16	332.109.130	395.812.875
17	345.625.672	413.374.605
18	359.919.263	431.970.253
19	375.044.096	451.670.324
20	391.057.517	472.549.510
21	408.020.241	494.686.976
22	425.996.581	518.166.654
23	445.054.696	543.077.568
24	465.266.842	569.514.167
25	486.709.655	597.576.685
26	509.464.435	627.371.522
27	533.617.456	659.011.643
28	559.260.296	692.617.013
29	586.490.176	728.315.045
30	615.410.341	766.241.089
31	646.130.439	806.538.940
32	678.766.947	849.361.387
33	713.443.604	894.870.792
34	750.291.888	943.239.702
35	789.451.509	994.651.509
36	831.070.939	1.049.301.139
37	875.307.978	1.107.395.796
38	922.330.352	1.169.155.746
39	972.316.344	1.234.815.150
40	1.025.455.475	1.304.622.956

X.3. Mô hình: Lim xanh, Sao đen, Dầu rái, mật độ trồng 1.750 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	91.833.267	91.833.267
2	131.902.970	131.902.970
3	156.473.589	156.473.589
4	182.919.391	182.919.391
5	287.306.898	305.713.521
6	295.304.543	314.879.986
7	303.629.145	324.447.629
8	312.312.267	334.452.725
9	321.386.830	344.933.207
10	330.887.242	355.928.814
11	340.849.522	367.481.234
12	351.311.443	379.634.268
13	362.312.671	392.433.995
14	373.894.915	405.928.944
15	386.102.093	420.170.282
16	398.980.485	435.212.005
17	412.578.920	451.111.142
18	426.948.958	467.927.975
19	442.145.081	485.726.266
20	458.224.906	504.573.496
21	475.249.399	524.541.125
22	493.283.109	545.704.859
23	512.394.410	568.144.941
24	532.655.762	591.946.452
25	554.143.986	617.199.635
26	576.940.554	644.000.237
27	601.131.900	672.449.872
28	626.809.744	702.656.408
29	654.071.444	734.734.371
30	683.020.363	768.805.386
31	713.766.261	804.998.632
32	746.425.708	843.451.336
33	781.122.534	884.309.289
34	817.988.291	927.727.405
35	857.162.756	973.870.304
36	898.794.458	1.022.912.935
37	943.041.244	1.075.041.244
38	990.070.874	1.130.452.874
39	1.040.061.661	1.189.357.918
40	1.093.203.145	1.251.979.714

X.4. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, mật độ trồng 1.100 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	32.084.240	32.084.240
2	50.447.118	50.447.118
3	61.275.726	61.275.726
4	69.699.361	69.699.361
5	183.468.157	215.263.660
6	191.902.908	225.717.426
7	200.713.329	236.675.069
8	209.932.825	248.178.135
9	219.596.352	260.270.239
10	229.740.549	272.997.228
11	240.403.877	286.407.355
12	251.626.765	300.551.464
13	263.451.766	315.483.184
14	275.923.715	331.259.127
15	289.089.897	347.939.108
16	303.000.234	365.586.369
17	317.707.465	384.267.820
18	333.267.353	404.054.291
19	349.738.894	425.020.802
20	367.184.538	447.246.847
21	385.670.431	470.816.698
22	405.266.663	495.819.717
23	426.047.531	522.350.704
24	448.091.826	550.510.251
25	471.483.130	580.405.124
26	496.310.129	612.148.670
27	522.666.955	645.861.244
28	550.653.541	681.670.667
29	580.375.997	719.712.711
30	611.947.015	760.131.609
31	645.486.295	803.080.612
32	681.121.004	848.722.559
33	718.986.248	897.230.502
34	759.225.593	948.788.357
35	801.991.608	1.003.591.608
36	847.446.438	1.061.848.038
37	895.762.425	1.123.778.527
38	947.122.760	1.189.617.884
39	1.001.722.173	1.259.615.738
40	1.059.767.678	1.334.037.484

X.5. Mô hình: Lim xanh, Muồng đen, mật độ trồng 1.600 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	42.534.487	42.534.487
2	57.827.193	57.827.193
3	70.118.485	70.118.485
4	77.706.582	77.706.582
5	223.586.313	264.466.245
6	234.060.108	277.535.917
7	245.039.053	291.275.575
8	256.564.774	305.737.315
9	268.680.971	320.975.969
10	281.433.582	337.049.312
11	294.870.959	354.018.288
12	309.044.049	371.947.233
13	324.006.589	390.904.126
14	339.815.310	410.960.840
15	356.530.150	432.193.421
16	374.214.484	454.682.373
17	392.935.362	478.512.962
18	412.763.763	503.775.541
19	433.774.867	530.565.892
20	456.048.337	558.985.593
21	479.668.624	589.142.395
22	504.725.282	621.150.637
23	531.313.314	655.131.679
24	559.533.528	691.214.359
25	589.492.920	729.535.485
26	621.305.083	770.240.350
27	655.090.631	813.483.287
28	690.977.661	859.428.252
29	729.102.240	908.249.443
30	769.608.916	960.131.966
31	812.651.269	1.015.272.533
32	858.392.494	1.073.880.208
33	907.006.019	1.136.177.203
34	958.676.161	1.202.399.716
35	1.013.598.829	1.272.798.829
36	1.071.982.259	1.347.641.459
37	1.134.047.812	1.427.211.372
38	1.200.030.810	1.511.810.256
39	1.270.181.426	1.601.758.866
40	1.344.765.636	1.697.398.243

X.6. Mô hình: Lim xanh, mật độ trồng 1.600 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	44.439.274	44.439.274
2	58.971.146	58.971.146
3	67.779.601	67.779.601
4	75.705.878	75.705.878
5	205.486.158	224.311.113
6	215.096.244	235.116.584
7	225.135.677	246.427.308
8	235.642.522	258.286.172
9	246.656.614	270.738.136
10	258.219.715	283.830.414
11	270.375.666	297.612.644
12	283.170.555	312.137.081
13	296.652.894	327.458.795
14	310.873.801	343.635.877
15	325.887.196	360.729.663
16	341.750.000	378.804.964
17	358.522.358	397.930.312
18	376.267.862	418.178.221
19	395.053.794	439.625.460
20	414.951.380	462.353.348
21	436.036.062	486.448.055
22	458.387.783	512.000.937
23	482.091.289	539.108.878
24	507.236.451	567.874.657
25	533.918.607	598.407.339
26	562.238.922	630.822.688
27	592.304.772	665.243.607
28	624.230.151	701.800.603
29	658.136.106	740.632.281
30	694.151.189	781.885.871
31	732.411.951	825.717.786
32	773.063.458	872.294.214
33	816.259.839	921.791.748
34	862.164.874	974.398.059
35	910.952.610	1.030.312.602
36	962.808.025	1.089.747.377
37	1.017.927.731	1.152.927.731
38	1.076.520.711	1.220.093.211
39	1.138.809.121	1.291.498.475
40	1.205.029.127	1.367.414.254

X.7. Mô hình: Lim xanh, mật độ trồng 1.000 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	22.308.442	22.308.442
2	29.457.641	29.457.641
3	35.270.841	35.270.841
4	39.969.043	39.969.043
5	162.192.716	179.893.661
6	171.409.891	190.234.846
7	181.019.977	201.040.317
8	191.059.410	212.351.041
9	201.566.255	224.209.905
10	212.580.347	236.661.869
11	224.143.448	249.754.147
12	236.299.399	263.536.377
13	249.094.288	278.060.814
14	262.576.627	293.382.528
15	276.797.534	309.559.610
16	291.810.929	326.653.396
17	307.673.733	344.728.697
18	324.446.091	363.854.045
19	342.191.595	384.101.954
20	360.977.527	405.549.193
21	380.875.113	428.277.081
22	401.959.795	452.371.788
23	424.311.516	477.924.670
24	448.015.022	505.032.611
25	473.160.184	533.798.390
26	499.842.340	564.331.072
27	528.162.655	596.746.421
28	558.228.505	631.167.340
29	590.153.884	667.724.336
30	624.059.839	706.556.014
31	660.074.922	747.809.604
32	698.335.684	791.641.519
33	738.987.191	838.217.947
34	782.183.572	887.715.481
35	828.088.607	940.321.792
36	876.876.343	996.236.335
37	928.731.758	1.055.671.110
38	983.851.464	1.118.851.464
39	1.042.444.444	1.186.016.944
40	1.104.732.854	1.257.422.208

X.8. Mô hình: Lim xanh, Keo, mật độ trồng 1.600 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	50.744.195	50.744.195
2	60.980.841	60.980.841
3	68.073.968	68.073.968
4	71.368.985	71.368.985
5	112.386.801	121.615.779
6	117.857.361	127.672.380
7	123.296.622	133.734.895
8	128.725.206	139.826.309
9	134.163.697	145.969.720
10	139.632.713	152.188.419
11	145.152.991	158.505.984
12	150.745.461	164.946.369
13	156.431.326	171.533.992
14	162.232.145	178.293.830
15	168.169.911	185.251.513
16	174.267.137	192.433.421
17	180.546.941	199.866.784
18	187.033.133	207.579.785
19	193.750.304	215.601.669
20	200.723.924	223.962.850
21	207.980.431	232.695.030
22	215.547.341	241.831.316
23	223.453.341	251.406.349
24	231.728.409	261.456.433
25	240.403.918	272.019.671
26	249.512.761	283.136.115
27	259.089.475	294.847.912
28	269.170.371	307.199.468
29	279.793.668	320.237.613
30	290.999.646	334.011.781
31	302.830.792	348.574.198
32	315.331.964	363.980.076
33	328.550.559	380.287.826
34	342.536.696	397.559.280
35	357.343.404	415.859.922
36	373.026.821	435.259.138
37	389.646.411	455.830.481
38	407.265.188	477.651.945
39	425.949.952	500.806.268
40	445.771.546	525.381.239

XI. Huyện Lý Sơn: 05 mô hình, gồm:**XI.1. Mô hình: Phi lao, Dứa dại, mật độ trồng 1.200 cây/ha**

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	100.091.555	100.091.555
2	180.495.966	180.495.966
3	246.879.810	246.879.810
4	262.280.901	262.280.901
5	277.724.387	289.052.992
6	280.001.483	292.049.454
7	282.162.313	294.975.331
8	284.215.070	297.841.714
9	286.167.537	300.659.473
10	288.027.117	303.439.291
11	289.800.858	306.191.706
12	291.495.490	308.927.155
13	293.117.434	311.656.010
14	294.672.841	314.388.617
15	296.167.608	317.135.336
16	297.607.403	319.906.582
17	298.997.684	322.712.861
18	300.343.724	325.564.814
19	301.650.624	328.473.254
20	302.923.341	331.449.208
21	304.166.701	334.503.960
22	305.385.417	337.649.092
23	306.584.109	340.896.527
24	307.767.323	344.258.580
25	308.939.545	347.747.997
26	310.105.220	351.378.008
27	311.268.767	355.162.377
28	312.434.597	359.115.452
29	313.607.131	363.252.220
30	314.790.814	367.588.367
31	315.990.136	372.140.332
32	317.209.641	376.925.375
33	318.453.956	381.961.639
34	319.727.796	387.268.217
35	321.035.992	392.865.230
36	322.383.504	398.773.899
37	323.775.442	405.016.626
38	325.217.081	411.617.081
39	326.713.889	418.600.289
40	328.271.541	425.992.728

XI.2. Mô hình: Phi lao, mật độ trồng 1.600 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	93.450.970	93.450.970
2	175.248.039	175.248.039
3	243.716.313	243.716.313
4	246.110.976	246.110.976
5	250.880.126	262.208.731
6	253.157.222	265.205.193
7	255.318.052	268.131.070
8	257.370.809	270.997.453
9	259.323.276	273.815.212
10	261.182.856	276.595.030
11	262.956.597	279.347.445
12	264.651.229	282.082.894
13	266.273.173	284.811.749
14	267.828.580	287.544.356
15	269.323.347	290.291.075
16	270.763.142	293.062.321
17	272.153.423	295.868.600
18	273.499.463	298.720.553
19	274.806.363	301.628.993
20	276.079.080	304.604.947
21	277.322.440	307.659.699
22	278.541.156	310.804.831
23	279.739.848	314.052.266
24	280.923.062	317.414.319
25	282.095.284	320.903.736
26	283.260.959	324.533.747
27	284.424.506	328.318.116
28	285.590.336	332.271.191
29	286.762.870	336.407.959
30	287.946.553	340.744.106
31	289.145.875	345.296.071
32	290.365.380	350.081.114
33	291.609.695	355.117.378
34	292.883.535	360.423.956
35	294.191.731	366.020.969
36	295.539.243	371.929.638
37	296.931.181	378.172.365
38	298.372.820	384.772.820
39	299.869.628	391.756.028
40	301.427.280	399.148.467

XI.3. Mô hình: Phi lao, Keo dậu, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	196.583.974	196.583.974
2	295.116.237	295.116.237
3	377.392.778	377.392.778
4	417.788.096	417.788.096
5	488.205.371	507.243.721
6	492.500.690	512.747.975
7	496.807.900	518.340.888
8	501.143.331	524.043.664
9	505.523.423	529.877.927
10	509.964.781	535.865.796
11	514.484.244	542.029.974
12	519.098.950	548.393.833
13	523.826.394	554.981.502
14	528.684.500	561.817.957
15	533.691.688	568.929.120
16	538.866.942	576.341.951
17	544.229.884	584.084.556
18	549.800.848	592.186.291
19	555.600.956	600.677.875
20	561.652.199	609.591.502
21	567.977.521	618.960.970
22	574.600.903	628.821.802
23	581.547.459	639.211.384
24	588.843.526	650.169.111
25	596.516.767	661.736.526
26	604.596.275	673.957.489
27	613.112.684	686.878.335
28	622.098.283	700.548.053
29	631.587.141	715.018.471
30	641.615.234	730.344.454
31	652.220.586	746.584.111
32	663.443.405	763.799.014
33	675.326.244	782.054.434
34	687.914.154	801.419.584
35	701.254.864	821.967.889
36	715.398.955	843.777.257
37	730.400.053	866.930.377
38	746.315.035	891.515.035
39	763.204.243	917.624.443
40	781.131.713	945.357.595

XI.4. Mô hình: Phi lao, Bò đê, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	35.323.251	35.323.251
2	101.072.864	101.072.864
3	141.282.424	141.282.424
4	163.634.370	163.634.370
5	177.309.307	182.534.408
6	180.863.571	186.420.465
7	184.288.637	190.198.395
8	187.597.492	193.882.519
9	190.802.681	197.486.808
10	193.916.358	201.024.927
11	196.950.327	204.510.289
12	199.916.091	207.956.111
13	202.824.894	211.375.456
14	205.687.767	214.781.290
15	208.515.563	218.186.524
16	211.319.004	221.604.071
17	214.108.719	225.046.888
18	216.895.286	228.528.028
19	219.689.268	232.060.690
20	222.501.261	235.658.268
21	225.341.925	239.334.401
22	228.222.030	243.103.029
23	231.152.498	246.978.440
24	234.144.438	250.975.327
25	237.209.194	255.108.845
26	240.358.387	259.394.666
27	243.603.957	263.849.040
28	246.958.209	268.488.854
29	250.433.860	273.331.702
30	254.044.090	278.395.944
31	257.802.585	283.700.782
32	261.723.597	289.266.329
33	265.821.991	295.113.687
34	270.113.306	301.265.025
35	274.613.814	307.743.667
36	279.340.578	314.574.176
37	284.311.518	321.782.450
38	289.545.484	329.395.820
39	295.062.318	337.443.151
40	300.882.939	345.954.954

XI.5. Mô hình: Phi lao, Bò đê, Sộp, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	39.951.736	39.951.736
2	114.316.669	114.316.669
3	159.794.978	159.794.978
4	185.075.750	185.075.750
5	200.467.465	212.305.017
6	204.482.685	217.071.921
7	208.351.476	221.740.128
8	212.088.506	226.327.337
9	215.707.943	230.850.941
10	219.223.513	235.328.091
11	222.648.542	239.775.761
12	225.996.020	244.210.817
13	229.278.635	248.650.071
14	232.508.834	253.110.357
15	235.698.866	257.608.585
16	238.860.824	262.161.811
17	242.006.697	266.787.297
18	245.148.413	271.502.580
19	248.297.884	276.325.541
20	251.467.050	281.274.464
21	254.667.928	286.368.112
22	257.912.654	291.625.800
23	261.213.529	297.067.460
24	264.583.070	302.713.725
25	268.034.052	308.586.004
26	271.579.558	314.706.559
27	275.233.033	321.098.598
28	279.008.328	327.786.357
29	282.919.757	334.795.191
30	286.982.150	342.151.674
31	291.210.911	349.883.699
32	295.622.071	358.020.581
33	300.232.356	366.593.172
34	305.059.246	375.633.974
35	310.121.042	385.177.265
36	315.436.936	395.259.229
37	321.027.082	405.918.091
38	326.912.676	417.194.264
39	333.116.034	429.130.502
40	339.660.674	441.772.062

Phụ lục IV
KHUNG GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG
THUỘC SỞ HỮU TOÀN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 50 /2022/QĐ-UBND ngày 16 /12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Huyện Trà Bồng: 01 mô hình

Mô hình: Lim xanh, Keo, mật độ trồng 1.200 cây/ha

Năm	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	51.923.557	51.923.557
2	62.240.780	62.240.780
3	69.333.907	69.333.907
4	72.897.031	72.897.031
5	157.864.887	172.659.596
6	166.197.926	181.932.099
7	174.671.966	191.405.259
8	183.319.135	201.114.993
9	192.172.220	211.098.115
10	201.264.787	221.392.476
11	210.631.310	232.037.107
12	220.307.303	243.072.369
13	230.329.451	254.540.098
14	240.735.755	266.483.778
15	251.565.668	278.948.690
16	262.860.253	291.982.097
17	274.662.333	305.633.414
18	287.016.655	319.954.400
19	299.970.060	334.999.352
20	313.571.662	350.825.314
21	327.873.031	367.492.290
22	342.928.391	385.063.473
23	358.794.822	403.605.482
24	375.532.484	423.188.620
25	393.204.835	443.887.137
26	411.878.883	465.779.510
27	431.625.428	488.948.745
28	452.519.340	513.482.688
29	474.639.836	539.474.357
30	498.070.788	567.022.301